

Số: 145/QĐ-THAT

An Thái, ngày 24 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN, Quý I năm 2025 của Trường Tiểu học An Thái

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào đối chiếu kho bạc năm quý I 2024 được duyệt của Kho bạc nhà nước huyện Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN Quý I năm 2025 của Trường Tiểu học An Thái (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :KT.

HIỆU TRƯỞNG



PHẠM THỊ THANH HÒA

Đơn vị: **Trường TH An Thái**

Chương: **622**

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

Quý I Năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: **đồng**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện Quý I năm 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.199.233.000	1.910.039.789	23,295%	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.199.233.000	1.910.039.789	23,295%	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.434.059.000	1.910.039.789	25,693%	
6000	Tiền lương	3.642.362.400	924.240.720	25,375%	278,29%
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	3.342.362.400	846.050.400	25,313%	168,31%
6051	Lương hợp đồng 111	300.000.000	78.190.320	26,063%	109,99%
6100	Phụ cấp lương	1.954.772.352	495.265.212	25,336%	
6101	Chức vụ	56.160.000	14.040.000	25,000%	179,48%
6112	Ưu đãi	1.148.289.480	289.859.310	25,243%	168,23%
6113	Trách nhiệm	8.424.000	2.106.000	25,000%	157,05%
6115	Phụ cấp thâm niên ,vk	741.898.872	189.259.902	25,510%	167,46%
6300	Các khoản đóng góp	1.043.498.999	246.597.320	23,632%	
6301	Bảo hiểm xã hội	777.073.723	183.636.303	23,632%	168,29%
6302	Bảo hiểm y tế	133.212.638	31.480.509	23,632%	168,29%
6303	Kinh phí công đoàn	88.808.425	20.987.006	23,632%	170,24%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	44.404.213	10.493.502	23,632%	168,29%
6400	Chi các khoản thanh toán cho cá nhân	-	0		
6404	Thu nhập tăng thêm				
6500	Chi thanh toán dịch vụ CC	87.000.000	27.458.942	31,562%	
6501	Thanh toán tiền điện	66.000.000	18.770.192	28,440%	162,24%
6502	Thanh toán tiền nước sạch	3.000.000	288.750		23,66%
6504	Thanh toán tiền VSMT	18.000.000	8.400.000	46,667%	
6550	Vật tư văn phòng	140.000.000	19.976.840	14,269%	
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000	11.014.340	30,595%	57,02%
6552	Mua sắm CCDC	24.000.000		0,000%	
6559	VTVP khác	80.000.000	8.962.500	11,203%	33,06%
6600	TT.T truyền. LL	16.300.000	4.968.400	30,481%	

6601	CP điện thoại	300.000	66.000	22,000%	
6605	Mạng Internet	6.000.000	1.740.000	29,000%	
6608	Sách báo tạp chí	10.000.000	3.162.400	31,624%	
6550	Hội nghị	7.000.000	-	0,000%	
6657	Thuê mượn khác PV hội nghị	5.000.000		0,000%	
6699	CP khác	2.000.000		0,000%	
6700	Công tác phí	75.000.000	5.024.500	6,699%	
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	24.000.000	1.520.500	6,335%	
6702	PC công tác phí	35.000.000	1.704.000	4,869%	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.000.000	300.000	6,000%	
6704	Khoản công tác phí	6.000.000	1.500.000	25,000%	75,00%
6749	Chi khác	5.000.000		0,000%	
6750	Chi phí thuê mượn	15.000.000	0		
6799	Chi phí thuê mượn khác	15.000.000			
6900	Chi SCTX TSCĐ	150.000.000	37.429.480	24,953%	
6905	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	25.000.000	18.258.480	73,034%	
6907	Nhà cửa	20.000.000	1.545.000	7,725%	
6912	Thiết bị tin học	35.000.000	5.485.000	15,671%	
6913	Thiết bị văn phòng	20.000.000	3.500.000	17,500%	
6921	: Đường điện cấp thoát nước	20.000.000	8.311.000	41,555%	182,22%
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	30.000.000	330.000	1,100%	0,85%
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	208.125.250	53.496.200	25,704%	
7001	: Vật tư chuyên môn	40.125.250		0,000%	
7004	: Đồng phục thể dục	3.000.000		0,000%	
7049	: Chi các hội thi của học sinh, thường HS, Tập huấn ngắn hạn, cho khác	165.000.000	53.496.200	32,422%	163,58%
7050	Chi khác	40.000.000	-	0,000%	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	40.000.000		0,000%	0,00%
7750	Chi khác	55.000.000	18.001.400	32,730%	
7756	: Phí lệ phí	15.000.000	12.136.400	80,909%	496,70%
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.000.000		#DIV/0!	
7761	Chi tiếp khách			#DIV/0!	
7799	: Chi khác	30.000.000	5.865.000	19,550%	30,31%
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	765.174.000	77.580.775	10,139%	

6100	Phụ cấp	350.000.000	-		
6105	Phụ cấp thêm giờ	150.000.000		0,000%	
6149	Phụ cấp gv dạy hs KT	200.000.000			
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	74.250.000	-		
6150	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	74.250.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	74.250.000			
6200	Tiền thưởng	46.711.400	-		
6201	Thưởng thường xuyên	46.711.400			
	Các khoản thanh toán cho cá nhân	60.282.600	14.330.775	23,773%	
6400	Hỗ trợ bảo vệ	14.400.000	1.800.000	12,500%	50%
6449	Hỗ trợ phục vụ	12.000.000	1.500.000	12,500%	50%
6449	Hỗ trợ 30%, PCGD, TVTB	33.882.600	11.030.775	32,556%	101%
6750	Chi phí thuê mướn	10.000.000	1.250.000		
6757	Thuê lao động trong nước				
6758	Đi học	10.000.000	1.250.000		0,000%
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	136.200.000	-		
7004	Đồng phục bảo vệ	1.200.000			0,000%
7012	Chi mua bàn ghế học sinh	135.000.000			
7750	Chi khác	69.100.000	62.000.000		
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh				
7799	Tiền tết	62.000.000	62.000.000	100,000%	100,00%
7799	Chi tiền 20/11	6.200.000		0,000%	
7799	Xa nhà	900.000		0,000%	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.630.000	-		
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp	18.630.000			

An Thái, Ngày tháng 1 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Thanh Hòa